

Bản án số:11/2019/DS-PT.

Ngày 21/02/2019.

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: Ông Bạch Đăng Thi.

Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Loan - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:** Ông Lương Thất Tùng
- Kiểm sát viên.

Ngày 21/02/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 118/2018/TLPT-DS ngày 13/12/2018 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố B1 có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2019/QĐ-PT ngày 27/12/2018, quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2019/QĐ-PT ngày 16/01/2019 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 44/2019/TB ngày 14/02/2019 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị A, sinh năm 1973

Địa chỉ: số 05, ngõ 73, đường Trần Quang Khải, Phường X, Thành phố B1, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** Bà Trịnh Thị B, sinh năm 1982.

ĐKHKT: Ngõ 64, đường Đào T, tổ 9, Phường Q, Thành phố B1, tỉnh Bắc Giang.

Trú quán: số nhà 43, làn 2, đường Nguyễn Thị L (nay là đường Yết Kiêu 1), tổ 7, Phường Q, Thành phố B1, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1 Ông Đỗ Đức K, sinh năm 1981

ĐKHKT: Ngõ 64, đường Đào T, tổ 9, Phường Q, Thành phố B1, tỉnh Bắc Giang.

Trú quán: số nhà 43, làn 2, đường Nguyễn Thị L (nay là đường Yết Kiêu 1), tổ 7, Phường Q, Thành phố B1, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

3.2 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.3. Bà Tạ Thị Minh N1, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ: Phòng 301, Chung cư Quang Minh, phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố B1, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ông H, Bà N1*

Luật sư Văn Trường C - Văn phòng luật sư Nhân Nghĩa thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Trịnh Thị B - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Ngô Thị A trình bày: Ngày 22/9/2017, cá nhân Bà A có cho bà Trịnh Thị B vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Tại giấy vay tiền ngày 22/9/2017 không ghi mức lãi suất cụ thể, chỉ ghi “lãi suất theo thỏa thuận”, không ghi thời hạn trả mà ghi là “khi nào tôi cần là phải trả”. Mục đích vay là làm kinh tế. Do cần tiền để giải quyết công việc, bà có đến gặp Bà B đòi số tiền trên nhiều lần nhưng Bà B không trả mà chỉ khất lần. Trong đơn khởi kiện ngày 08/01/2018, bà có yêu cầu Bà B phải trả số tiền gốc vay là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo giấy vay tiền ngày 22/9/2017 và tiền lãi của các món vay khác cộng lại là 370.000.000đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 11/11/2017. Tổng cộng là 1.370.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm bảy mươi triệu đồng) và yêu cầu Bà B phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn.

Ngày 31/01/2018, Bà A đã viết đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện cụ thể chỉ yêu cầu Bà B phải trả bà số tiền gốc vay 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) theo giấy vay tiền ngày 22/9/2017 và trả tiền lãi của số tiền gốc trên với mức lãi suất 20%/ năm (tương đương 1,7%/ tháng). Thời gian tính lãi từ tháng 9/2017 cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Số tiền 370.000.000đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền ngày 11/11/2017, bà xác định đây là tiền lãi cộng dồn của các lần vay khác trước đó, nên bà không yêu cầu Bà B phải trả số tiền lãi này. Ngoài ra, bà đề nghị Tòa án đưa người tham gia tố tụng trong vụ án. Theo giấy vay tiền ngày 22/9/2017, Bà B có ghi rõ mục đích vay tiền là “*làm kinh tế*”, giao dịch này của Bà B nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình, theo khoản 1 Điều 27; khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông Đỗ Đức K (là chồng Bà B) cũng phải chịu trách nhiệm liên đới cùng Bà B trả khoản tiền vay tiền trên.

Mặt khác, ngày 04/01/2018, vợ chồng Bà B, Ông K ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1984 và bà Tạ Thị Minh N1, sinh năm 1990 trú tại phòng 301, nhà 5A1, chung cư Quang Minh, phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố B1 gồm

toàn bộ nhà 04 tầng khép kín, xây dựng trên diện tích đất 59,43m², tại thửa đất số 169, tờ bản đồ số 7 (đo đạc năm 2009). Địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố số 9, Phường Q, Thành phố B1 đã được Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 535939 cấp ngày 30/5/2016; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01529 mang tên bà Trịnh Thị B và ông Đỗ Đức K với giá chuyển nhượng là 60.000.000 đồng. Bà cho rằng đây là hành vi tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ thuế vì giá chuyển nhượng này không phù hợp với giá trị ngôi nhà 04 tầng khép kín tại tổ dân phố số 9, Phường Q, Thành phố B1. Bà yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa Bà B, Ông K với vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị Minh N1 là vô hiệu do giả tạo về giá. Ngày 02/02/2018, bà có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mà bà Trịnh Thị B, ông Đỗ Đức K đã lập hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị Minh N1. Sau khi xem xét đơn yêu cầu của Bà A, cùng ngày Tòa án đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản số 01/2018/QĐ-BPKCTT. Ngày 23/5/2018, Bà A có đơn yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Cùng ngày, Tòa án đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT. Ngày 25/5/2018, bà có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa Bà B, Ông K với vợ chồng Ông H, Bà N1 là vô hiệu.

* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập bà Trịnh Thị B và ông Đỗ Đức K nhiều lần, nhưng Bà B, Ông K không đến Tòa án làm việc và trình bày quan điểm của mình đối với việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 21/8/2018, Bà B và Ông K đều đề nghị hoãn phiên tòa, để Bà B ủy quyền cho Ông K cung cấp tài liệu, chứng cứ và mời Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, nhưng Bà B, Ông K đã không cung cấp tài liệu, chứng cứ và mời Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Tại phiên tòa ngày 31/8/2018 Bà B và Ông K tiếp tục đề nghị Tòa án đi giám định toàn bộ chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ngày 22/9/2017 giữa Bà B và Bà A, vì Bà B cho rằng chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền không phải của Bà B. Hội đồng xét xử đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa và giao cho Ông K, Bà B thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí giám định ấn định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 31/8/2018 Ông K và Bà B phải thực hiện các thủ tục theo quy định. Do Bà B đang bị giam giữ trong vụ án hình sự nên đã ủy quyền cho Ông K ngay tại phiên tòa, Ông K đã đồng ý nhận ủy quyền của Bà B để làm các thủ tục và nộp tạm ứng chi phí giám định, trường hợp từ chối nhận ủy quyền của Bà B hay không thực hiện được thì phải thông báo cho Tòa án bằng văn bản. Tuy nhiên kể từ ngày 31/8/2018

cho đến khi Tòa án mở lại phiên tòa vào ngày 27/9/2018, Ông K không đến Tòa án làm việc cũng không thực hiện nghĩa vụ của mình. Ngày 27/9/2018 Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa, Ông K vắng mặt không có lý do, Bà B không cung cấp chứng cứ tài liệu gì khác, tại phiên tòa Bà B vẫn giữ nguyên lời khai tại các phiên tòa trước và không thừa nhận việc có vay của Bà A số tiền 1.000.000.000đồng (Một tỷ đồng).

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu đơn cầu độc lập là ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị Minh N1, ngày 17/4/2018 có yêu đơn cầu độc lập đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản số 01/2018/QĐ-BPKCTT ngày 02/02/2018 và đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa bà Trịnh Thị B, ông Đỗ Đức K với ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị Minh N1 là có hiệu lực pháp luật, để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho Ông H và Bà N1 theo quy định của pháp luật. Ngày 25/5/2018 Ông H, Bà N1 có đơn đề nghị xin rút yêu cầu độc lập, với lý do Tòa án đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT, ngày 25/5/2018.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2018/DS-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố B1 đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 27 khoản 1 Điều 30 Luật HN&GD năm 2014. Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Ngô Thị A.

Buộc bà Trịnh Thị B và ông Đỗ Đức K phải trả cho bà Ngô Thị A số tiền gốc là 1.000.000.000đồng, tiền lãi là 100.000.000đồng. Tổng cộng là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng)

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị A về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa bà Trịnh Thị B, ông Đỗ Đức K với vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị Minh N1 là vô hiệu.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H, bà Tạ Thị Minh N1 đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa bà Trịnh Thị B, ông Đỗ Đức K với ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị Minh N1 là có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 12/10/2018, bà Trịnh Thị B là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị tuyên hủy hợp đồng vay tài sản giữa bà Ngô Thị A và bà, yêu cầu bà Ngô Thị A phải bồi thường thiệt hại cho bà và chồng bà về việc bà Ngô Thị A đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không có căn cứ sau đó đã tự rút yêu cầu đối với tài sản chung của vợ chồng bà là ngôi nhà ở 4 tầng và diện tích đất 59,43m² có địa chỉ tại ngõ 64, đường Đào T, tổ dân phố số 9, Phường Q, Thành phố B1, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, bà Ngô Thị A là nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời khai tại cấp sơ thẩm. Bà B là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bị đơn là bà Trịnh Thị B trình bày: bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án tiếp tục hoãn phiên tòa để bà thực hiện việc ủy quyền cho em chồng bà về việc nộp tiền giám định chữ ký, chữ viết trong giấy vay tiền; Chữ viết, chữ ký tại giấy vay tiền ngày 22/9/2017 không phải là của bà, bà không vay Bà A 1.000.000.000đồng như Bà A khởi kiện, nên bà không đồng ý bản án sơ thẩm tuyên buộc vợ chồng bà phải trả tiền Bà A; Trước đó, bà có vay tiền Bà A để cho người khác vay lại, không liên quan gì đến Ông K chồng bà; Yêu cầu Bà A phải bồi thường về việc Bà A yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng, gây thiệt hại cho bà và chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Đức K trình bày: Ông nhất trí với trình bày của vợ ông, ông đề nghị Tòa án xem xét việc hoãn phiên tòa để vợ ông thực hiện việc giám định chữ ký và giám định đĩa ghi âm ông nộp ở Tòa án cấp sơ thẩm để chứng minh việc Bà A cho vay nặng lãi. Việc Bà B vay tiền Bà A như thế nào ông không biết nên không liên quan gì đến ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc Bà B và Ông K phải trả cho bà Ngô Thị A số tiền là 1.100.000.000đồng. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về cách tính lãi, lãi suất 10%/năm, bản án tính (1.000.000.000đồng x 10% x 12 tháng) là chưa chính xác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Ngô Thị A là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H, bà Tạ Thị Minh N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị B: Đề nghị hủy tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Ngô Thị A và bà, bà xác định không vay tiền của Bà A. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà B cho rằng mình không ký vào giấy vay tiền với Bà A, nhưng từ thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án đến khi xét xử bà không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Tại phiên Tòa Bà B ủy quyền cho gia đình yêu cầu giám định, chữ viết, nhưng gia đình Bà B không thực hiện. Bà B không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc bà chỉ viết giấy chót nợ với Bà A mà không nhận tiền từ Bà A. Do vậy, có cơ sở khẳng định Bà B có vay của nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng. Bà B vay Bà A với mục đích kinh doanh phát triển kinh tế gia đình. Tòa sơ thẩm căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của Ông Q buộc Bà B và Ông K liên đới trả cho Bà A số tiền gốc 1.000.000.000 đồng là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Bà B.

[2.2]. Đối với kháng cáo của Bà B về việc yêu cầu Bà A phải bồi thường thiệt hại do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 23/5/2018, Bà A có đơn yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Cùng ngày, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2018/QĐ-BPKCTT. Ngày 25/5/2018, Bà A có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa Bà B, Ông K với vợ chồng Ông H, Bà N1 việc rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Tại cấp sơ thẩm, Bà B không làm đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại và nộp tiền án phí đối với yêu cầu của mình, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét về yêu cầu bồi thường của Bà B, nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ để xem xét. Nếu có yêu cầu Bà B có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

[2.3]. Về lãi suất của số tiền vay: Bà A yêu cầu Bà B, Ông K trả nợ số tiền gốc và tiền lãi theo lãi thỏa thuận, Bà B không thừa nhận khoản nợ, các bên có. Do vậy, mức lãi được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và áp dụng mức lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 22/9/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/9/2018 được tính tròn 12 tháng. Số tiền lãi được tính là $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times 12 \text{ tháng}) = 100.000.000 \text{ đồng}$. Do đó, Bà B, ông Kiên phải trả cho bà Ngô Thị A tổng số tiền lãi là 100.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về cách tính lãi (10% x 12 tháng) là chưa chính xác.

[2.4]. Về nội dung: Bà B, Ông K yêu cầu xem xét về việc cho vay nặng lãi của Bà A và đĩa ghi âm thể hiện việc Bà B ký không vào giấy vay tiền. Tuy nhiên, tại phiên tòa Ông K trình bày đĩa ghi âm đã bị thất lạc, Bà B không đưa ra được chứng cứ về việc Bà A cho vay nặng lãi, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[2.5]. Ông K cho rằng mình không liên quan đến việc vay nợ, nên không đồng ý trả nợ cho Bà A cùng Bà B nhưng ông Đỗ Đức K không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh cho trình bày của mình là có căn cứ do vậy không có cơ sở để chấp nhận trình bày của Ông K.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Bà B không được chấp nhận nên Bà B phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 244; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 357; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 27 khoản 1 Điều 30 Luật HN&GD năm 2014. Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Buộc bà Trịnh Thị B và ông Đỗ Đức K phải trả cho bà Ngô Thị A số tiền gốc là 1.000.000.000đồng, tiền lãi là 100.000.000đồng. Tổng cộng là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng)

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị A về việc tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa bà Trịnh Thị B, ông Đỗ Đức K với vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị Minh N1 là vô hiệu.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H, bà Tạ Thị Minh N1 đề nghị công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký ngày 04/01/2018 giữa bà Trịnh Thị B, ông Đỗ Đức K với ông Nguyễn Văn H và bà Tạ Thị Minh N1 là có hiệu lực pháp luật.

4. Về án phí: Bà Trịnh Thị B và ông Đỗ Đức K phải chịu 45.000.000đồng (Bốn mươi năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Ngô Thị A số tiền 13.300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2012/06564 ngày 15/01/2018 và 300.000 đồng tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai số AA/2012/06644 ngày 02/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B1.

Án phí phúc thẩm: Buộc bà Trịnh Thị B phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà B đã nộp tại biên lai số AA/2012/07029 ngày 15/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành phố B1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP. Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Hà

